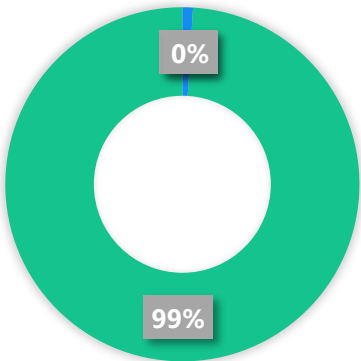


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 7,300      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 9,800      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 6,310      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 10,451,182 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 9,405      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 1.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 76         |
| P/E                     |  | -12.1      |
| EPS                     |  | -604       |

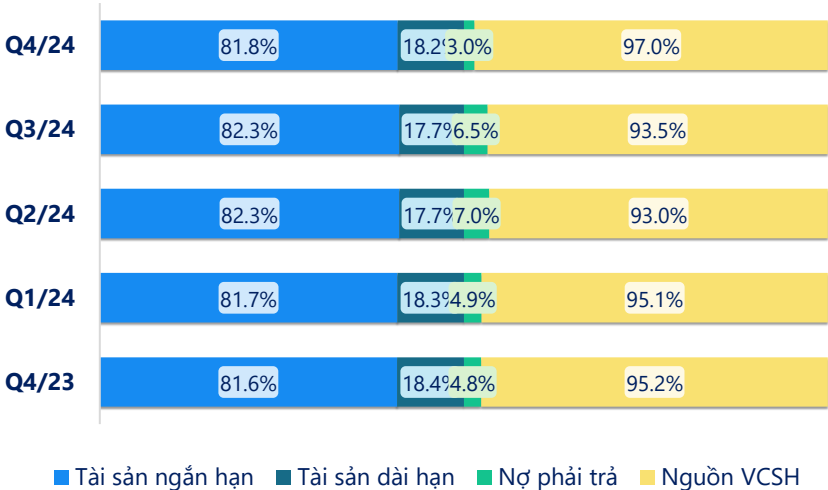
|         | YTD | 1T    | 3T    | 6T     |
|---------|-----|-------|-------|--------|
| AAM     |     | 10.6% | -0.7% | -10.4% |
| VNINDEX |     | 2.1%  | -0.2% | -1.3%  |

Cơ cấu sở hữu



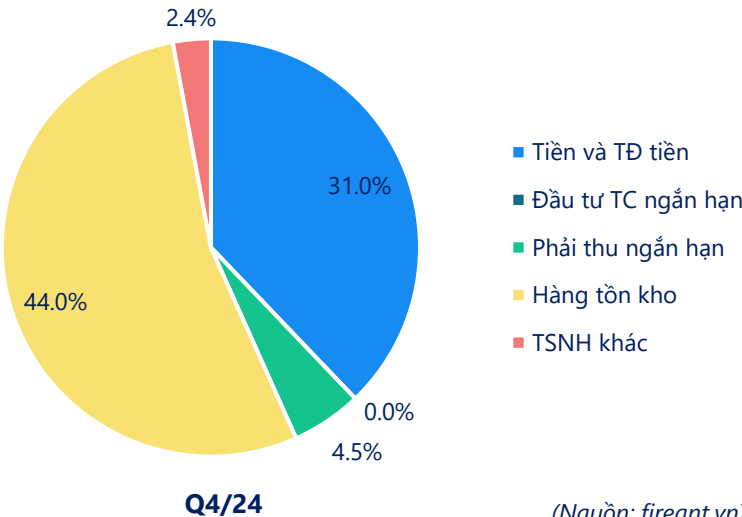
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



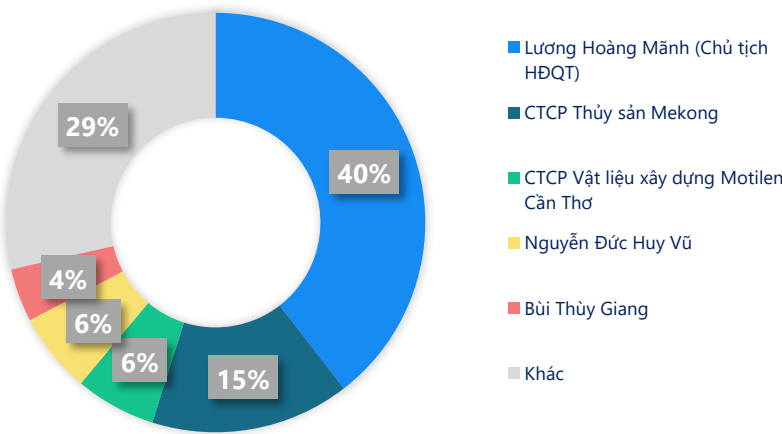
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



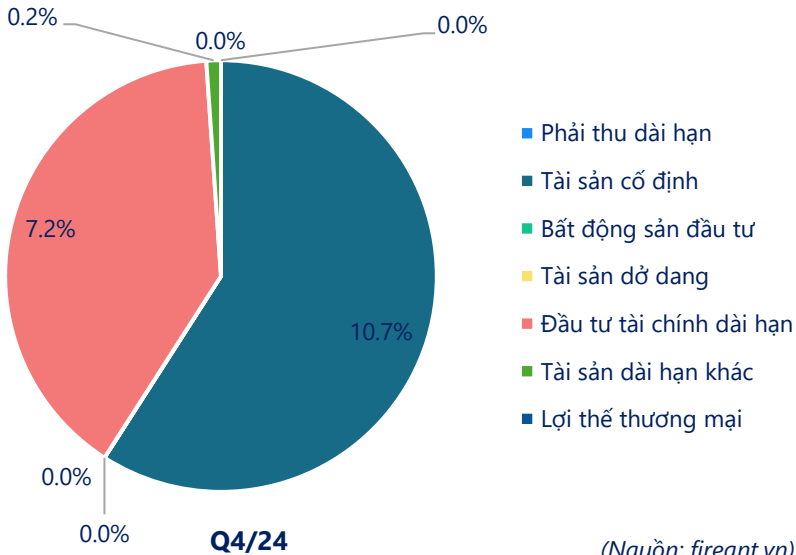
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

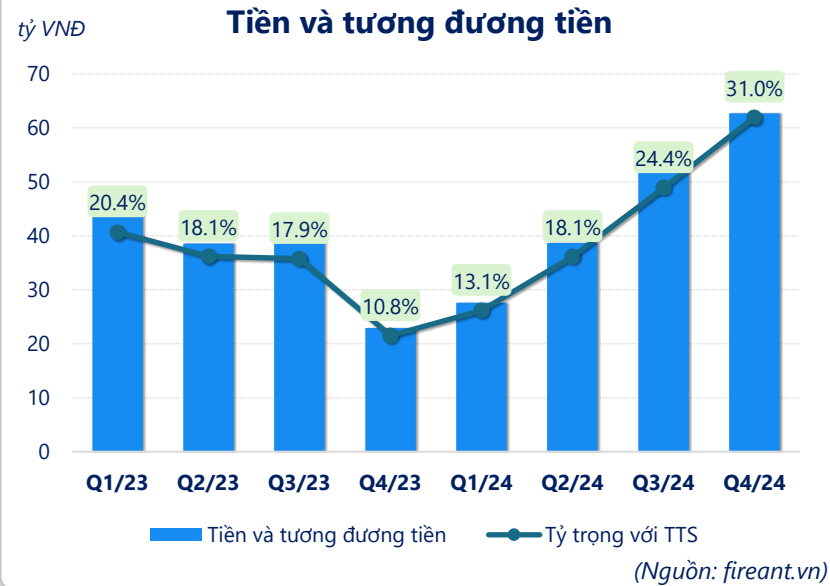
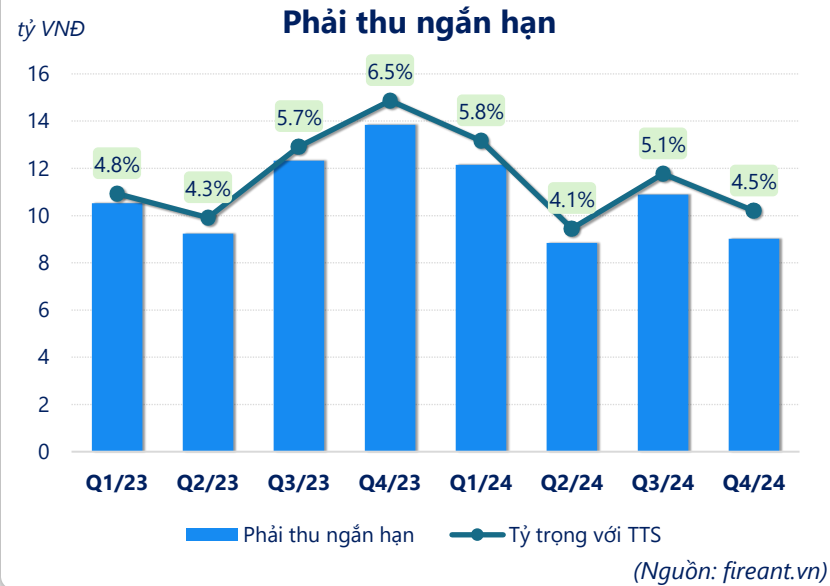
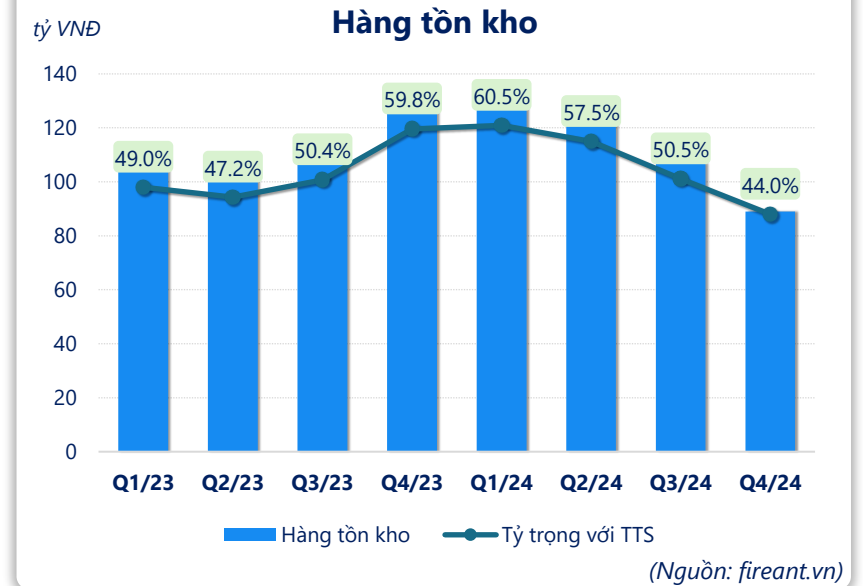
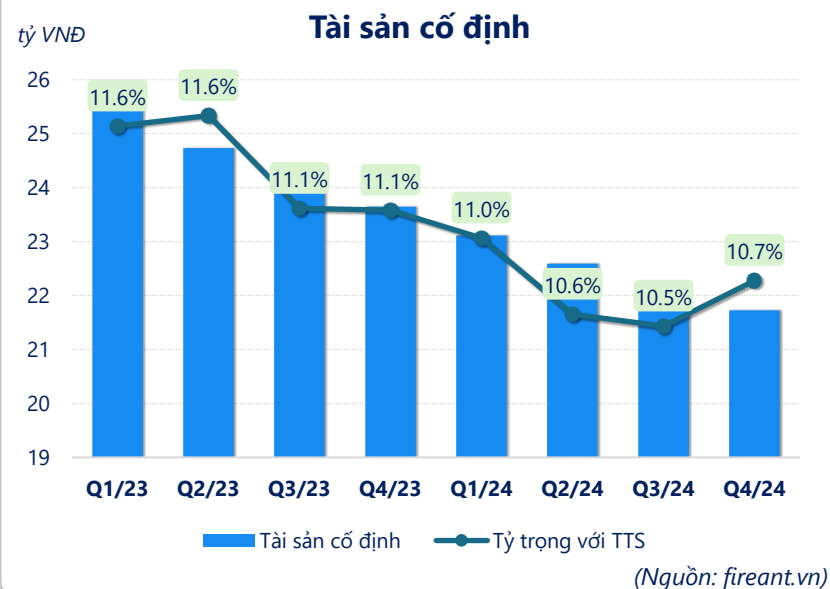
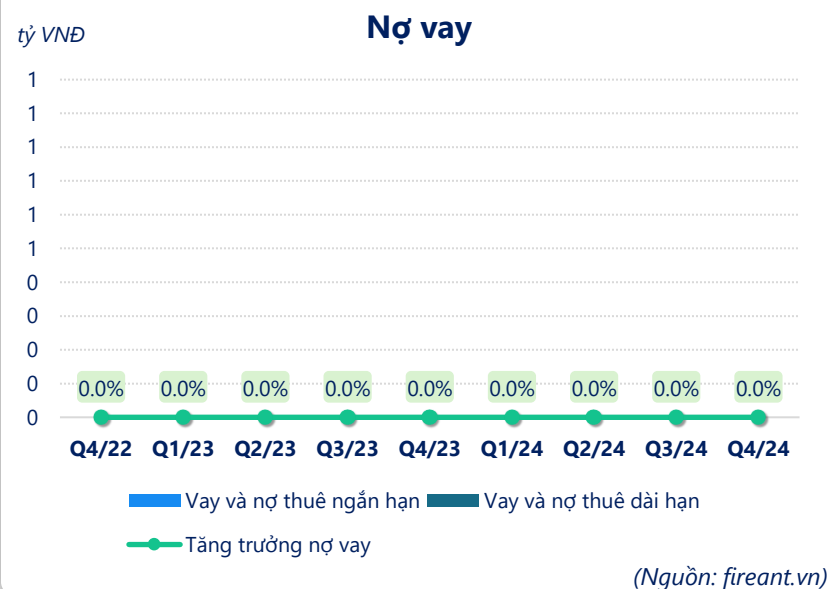
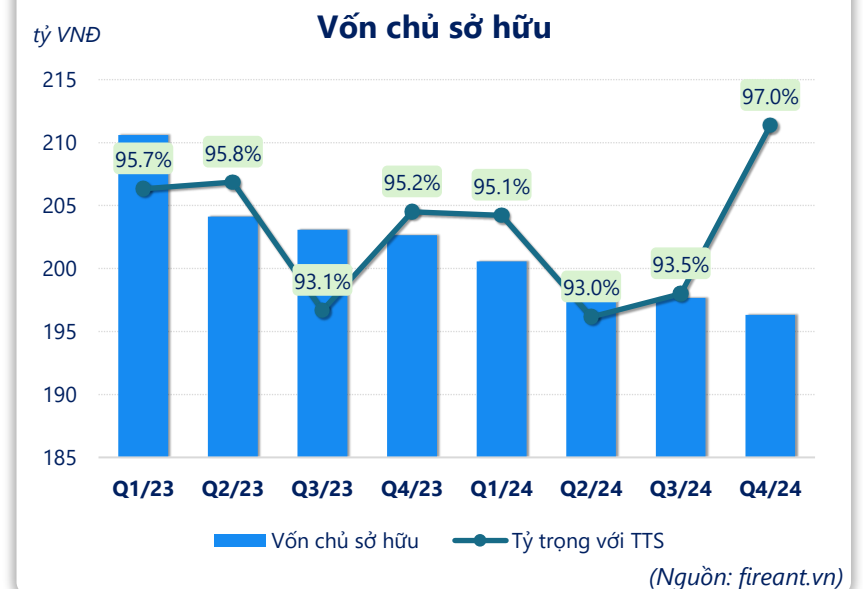


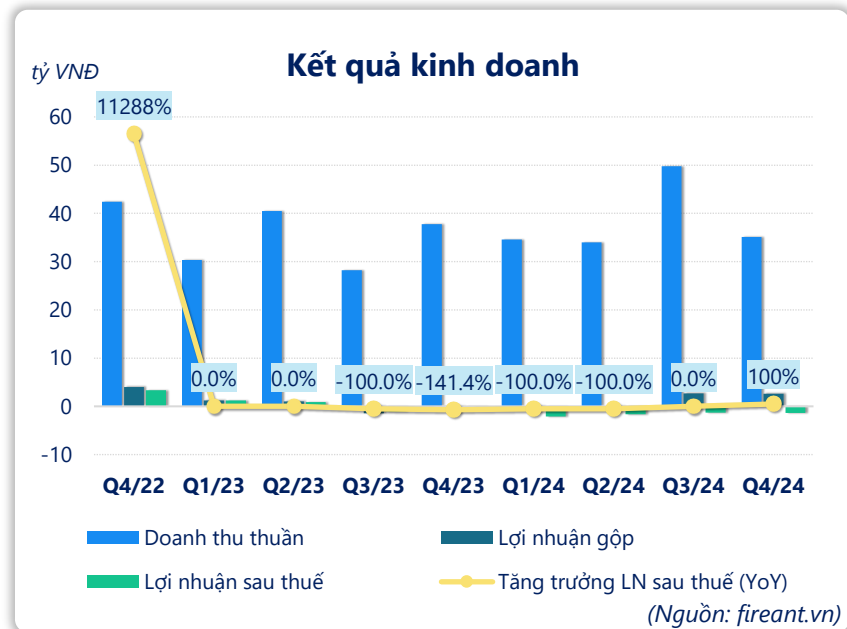
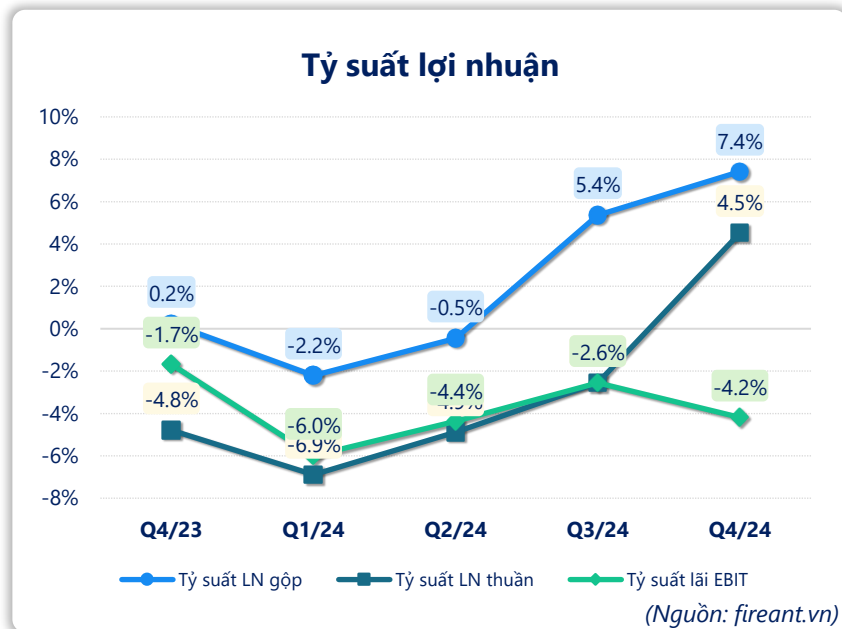
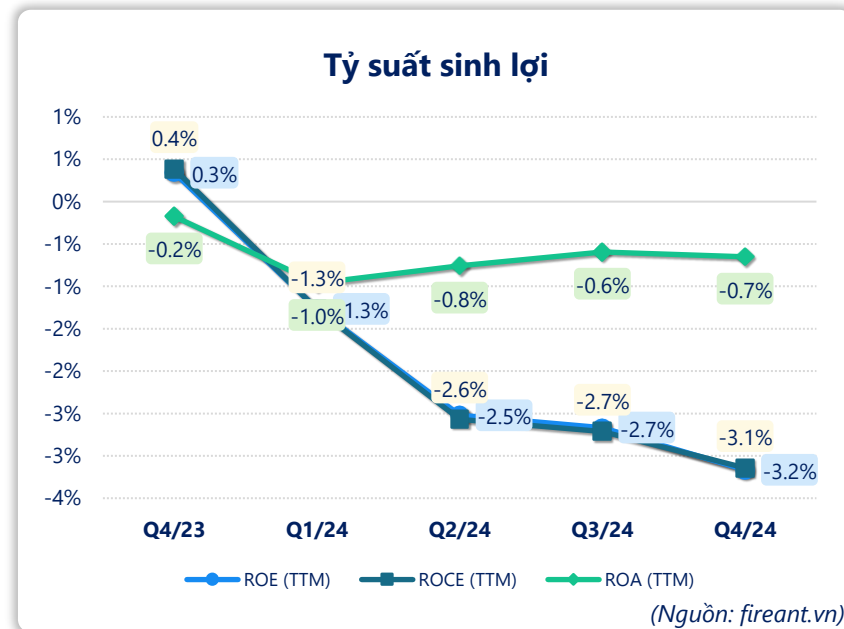
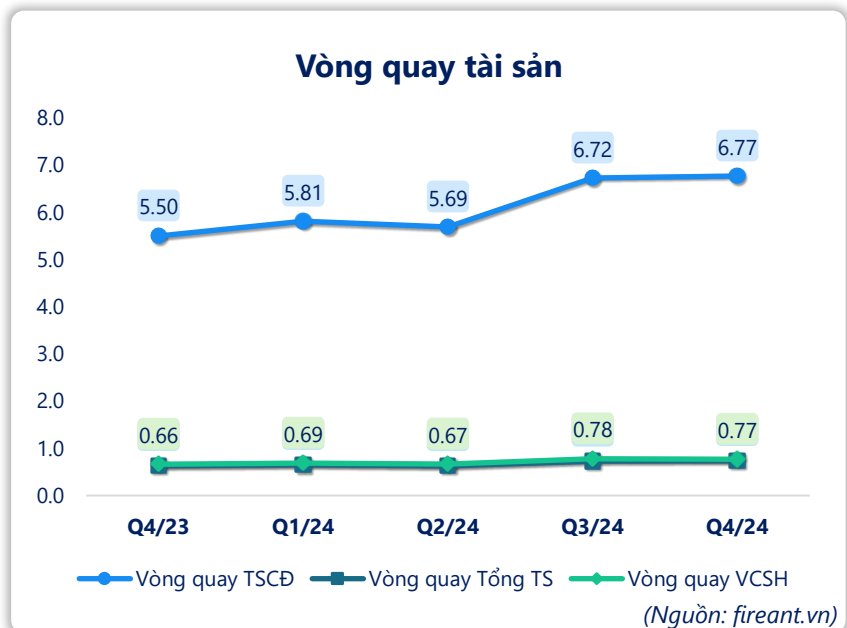
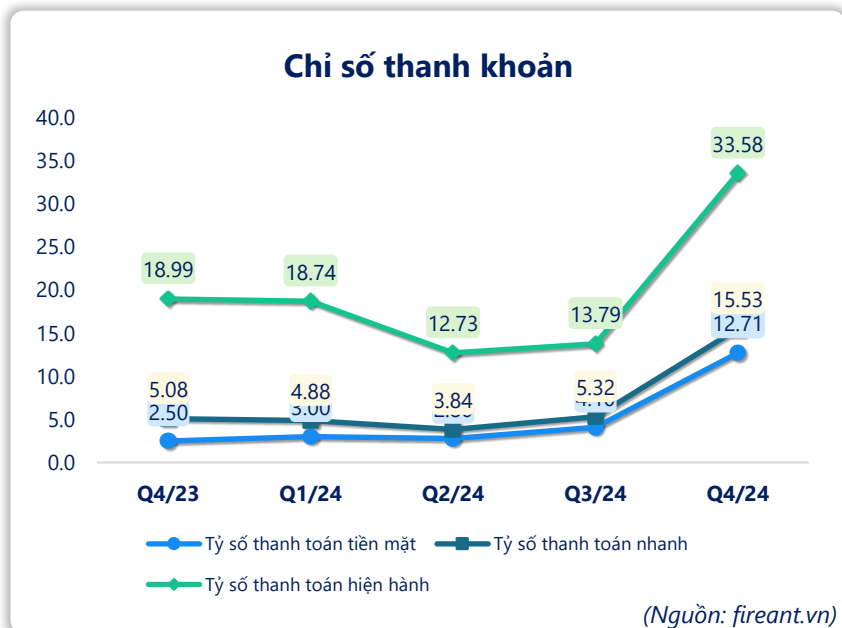
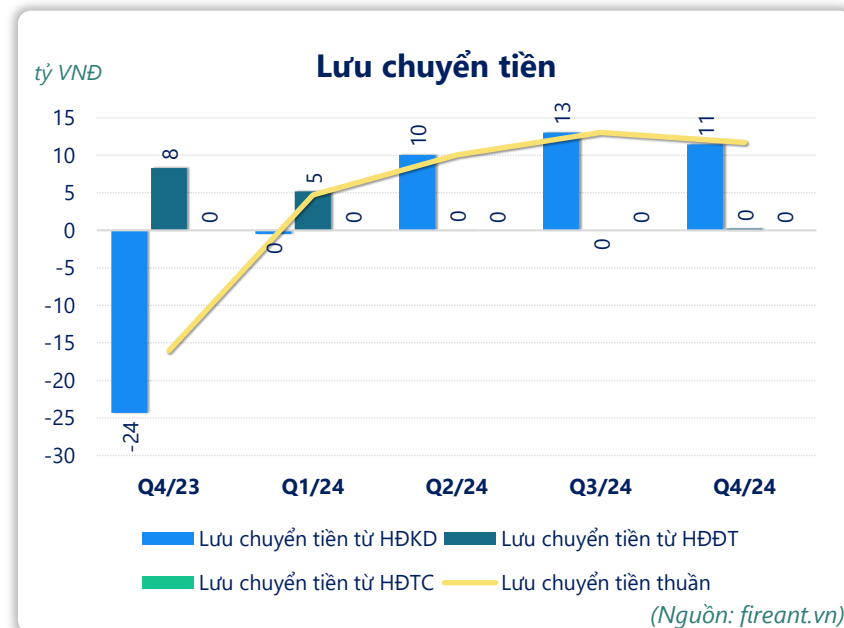
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>202</b>             | <b>213</b>             | <b>-4.9%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>166</b>             | <b>174</b>             | <b>-4.7%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 62.7                   | 22.9                   | 174%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0.00                   | 5.00                   | -100.0%       |
| Phải thu ngắn hạn           | 9.02                   | 13.8                   | -34.8%        |
| Hàng tồn kho                | 89.0                   | 127                    | -30.1%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 4.84                   | 4.75                   | 2.1%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>36.8</b>            | <b>39.1</b>            | <b>-6.0%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 21.7                   | 23.6                   | -8.1%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0                      | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 14.6                   | 14.8                   | -1.2%         |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.40                   | 0.64                   | -37.5%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>6.01</b>            | <b>10.2</b>            | <b>-41.2%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>4.93</b>            | <b>9.15</b>            | <b>-46.1%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                      | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.40                   | 5.89                   | -59.2%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>1.08</b>            | <b>1.07</b>            | <b>0.8%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>196</b>             | <b>203</b>             | <b>-3.1%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>196</b>             | <b>203</b>             | <b>-3.1%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 123                    | 123                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 37.8  | 34.6  | 34.0  | 49.8  | 35.1  |
| Giá vốn hàng bán               | 37.7  | 35.3  | 34.2  | 47.1  | 32.5  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 0.09  | -0.76 | -0.15 | 2.67  | 2.61  |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.01  | 0.34  | 1.69  | 0.11  | 1.17  |
| Chi phí TC                     | 0.07  | 0     | 0     | 0.34  | 0.18  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 1.36  | 0.75  | 1.91  | 2.61  | 0.83  |
| Chi phí QLDN                   | 1.48  | 1.21  | 1.28  | 1.11  | 1.18  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -1.81 | -2.38 | -1.66 | -1.27 | 1.59  |
| Lợi nhuận khác                 | 1.18  | 0.31  | 0.17  | 0     | -3.06 |
| <b>LN trước thuế</b>           | -0.64 | -2.07 | -1.49 | -1.27 | -1.47 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -0.38 | -2.07 | -1.62 | -1.27 | -1.35 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -0.38 | -2.07 | -1.62 | -1.27 | -1.35 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23        | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24       |
|--------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -24.3        | -0.48       | 10.0        | 13.0        | 11.5        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 8.30         | 5.18        | 0.03        | 0.00        | 0.24        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0            | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tiền đầu kỳ                    | 39.0         | 22.9        | 27.6        | 38.7        | 51.7        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-16.0</b> | <b>4.70</b> | <b>10.1</b> | <b>13.0</b> | <b>11.7</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | -0.10        | 0           | 1.02        | 0           | -0.70       |
| Tiền cuối kỳ                   | 22.9         | 27.6        | 38.7        | 51.7        | 62.7        |

(Nguồn: fireant.vn)